**ĐỀ CƯƠNG GIỮA KÌ II MÔN NGỮ VĂN 11**

**NĂM HỌC 2022-2023**

**I. Đọc hiểu:**

**A. Ngữ liệu:**

- Ngữ liệu là văn bản/đoạn văn bản thơ/ văn xuôi ngoài sách giáo khoa.

**B. Nội dung đọc hiểu:**

**1. Phương thức biểu đạt:**

 **1.1 Tự sự:** ( kể chuyện, tường thuật) dùng ngôn ngữ kể lại một chuỗi sự việc…

 **1.2 Miêu tả:** dùng ngôn ngữ làm người đọc hình dung cụ thể sự vật, sự việc, cảnh sắc hoặc nội tâm con người.

 **1.3 Biểu cảm:** dùng ngôn ngữ bộc lộ cảm xúc với một đối tượng nào đó.

 **1.4 Nghị luận:** dùng ngôn ngữ để bàn bạc phải, trái, đúng, sai nhằm thể hiện rõ chính kiến và thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến mình.

 **1.5 Thuyết minh:** cung cấp, giới thiệu, giảng giải những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho người nghe, người đọc.

 **1.6 Hành chính- công vụ:** phương thức ngôn ngữ giao tiếp giữa nhân dân với nhà nước hoặc ngược lại , giũa cơ quan / nước này với cơ quan/ nước khác… trên cơ sở pháp lí như hợp đồng, công văn, hoá đơn, thông tư, nghi quyết.

**2. Biện pháp tu từ:**

 **2.1. So sánh:** Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**2.2. Nhân hoá**: Là cách dùng những từ ngữ vốn dùng để miêu tả hành động của con người để miêu tả vật, dùng loại từ gọi người để gọi sự vật không phải là người làm cho sự vật, sự việc hiện lên sống động, gần gũi với con người.

**2.3. Ẩn dụ:** Là cách dùng sự vật, hiện tượng này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét tương đồng (giống nhau) nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**2.4. Hoán dụ:** Là cách dùng sự vật này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét liên tưởng gần gũi nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**2.5. Điệp ngữ:** là từ ngữ (hoặc cả một câu) được lặp lại nhiều lần trong khi nói và viết nhằm nhấn mạnh, bộc lộ cảm xúc...

**2.6. Chơi chữ:** là cách lợi dụng đặc sắc về âm, nghĩa nhằm tạo sắc thái dí dỏm hài hước.

**2.7. Nói quá** là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qui mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

**2.8 Nói giảm, nói tránh** là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

 **3. Thao tác lập luận:**

**3.1 Giải thích:** dùng lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa làm rõ một khái niệm, một hiện tượng, một vấn đề…

**3.2 Phân tích:** chia nhỏ vấn đề thành các bộ phận, các mặt ( các phương diện), các nhân tố nhiều yếu tố để fđi sâu xem xét một cách cặn kẽ, kĩ càng các nội dung, các mối quan hệ bên trong, bên ngoài…

**3.3 Chứng minh:** dùng lí lẽ và dẫn chứng thuyết phục và làm sáng tỏ vấn đề.

 **3.4 So sánh:** đặt các đối tượng vào cùng một bình diện, cùng một tiêu chí, từ đó, tìm điểm giống và khác nhau giữa các đối tượng để có những nhận xét , đánh giá chính xác về chúng.

 **3.5 Bình luận:** đề xuất và thuyết phục người đọc, người nghe tán đồng với nhận xét , đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng, một vấn đề nào đó trong cuộc sống hoặc văn chương.

 **3.6 Bác bỏ:** dùng lí lẽ, dẫn chứng để gạt bỏ, phủ nhận những quan điểm, ý kiến sai lệch, thiếu chính xác, từ đó, nêu ý kiến đúng của mình để thuyết phục người đọc, người nghe.

**4. Nhận biết các từ ngữ, hình ảnh trong ngữ liệu**

**5. Hiểu được ý nghĩa của từ ngữ, hình ảnh, câu văn được dùng trong ngữ liệu; nội dung ngữ liệu; tác dụng của các thủ pháp nghệ thuật được sử dụng trong ngữ liệu.**

**6. Trình bày suy nghĩ; rút ra bài học, thông điệp; cảm nhận về một vấn đề được đặt ra trong nội dung ngữ liệu.**

**II. Làm văn**

**A. Kiểu bài: Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.**

**Mở bài**

– Giới thiệu ngắn gọn về những nét chính về tác giả, bài thơ.

– Giới thiệu những vấn đề nghị luận và trích dẫn đoạn thơ

**Thân bài**

+ Giới thiệu khái quát về bài thơ, đoạn thơ.

+ Bàn về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ.

+ Nhận định, đánh giá chung về bài thơ, đoạn thơ-( đóng góp về tư tưởng, tình cảm, ý nghĩa giáo dục, tài năng nghệ thuật...)

**Lưu ý:** Nên phân tích từ nghệ thuật đến nội dung, khi phân tích phải dựa vào từ ngữ có trong bài thơ, hoàn cảnh ra đời, phong cách sáng tác của tác giả để tránh suy diễn miên man, không chính xác.

**Kết bài**

Đánh giá giá trị và vị trí của bài thơ, đoạn thơ trong giai doạn văn học

Cảm xúc của bản thân về bài thơ, đoạn thơ.

**B. Nội dung:**

**VỘI VÀNG** (Xuân Diệu)

**1. Tác giả:** Xuân Diệu là một nghệ sĩ lớn, nhà văn hóa lớn có sức sáng tạo mãnh liệt, bền bỉ và sự nghiệp văn học phong phú.

**2. Bài thơ: Vội vàng.**

- Xuất xứ: rút từ tập Thơ thơ- tập thơ đầu tay và là tập thơ khẳng định vị trí của XD- nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới”

- Thể thơ: tự do – như lời tự bạch của Xuân Diệu.

**a) Nội dung**

- Phần đầu: niềm ngây ngất trước cảnh sắc trần gian và nêu những lí lẽ vì sao phải sống vội vàng. Xuất phát từ nhận thức và những quan niệm về hạnh phúc trần gian, thời gian, tuổi trẻ, nhà thơ muốn bộc bạch với mọi người và cuộc đời.

+ Phát hiện và say sưa ca ngợi một thiên đường trên mặt đất với bao nguồn hạnh phúc kì thú →thể hiện một quan niệm mới: trong thế giới này đẹp nhất, quyến rũ nhất là con người giữa tuổi trẻ và tình yêu.

+ Nỗi băn khoăn về sự ngắn ngủi, mong manh của kiếp người trong sự chảy trôi nhanh chóng của thời gian.

Quan niệm về thời gian tuyến tính, một đi không trở lại

Cảm nhận đầy bi kịch về sự sống, mỗi khoảnh khắc trôi qua là một sự mất mát, phai tàn, phôi pha, mòn héo.

Cuộc sống trần gian đẹp như một thiên đường; trong khoảnh khắc đó, thời gian một đi không trở lại, đời người ngắn ngủi – nên chỉ còn một cách là phải sống vội.

- Phần hai nêu cách “thực hành”: Vội vàng là chạy đua với thời gian, sống mạnh mẽ, đủ đầy với từng giây phút của sự sống – “sống toàn tâm, toàn trí, toàn hồn; sống toàn tâm và thức nhọn mọi giác quan và thể hiện sự mãnh liệt của cái tôi ham muốn.

Nhận thức về bi kịch của sự sống đã dẫn đến một cách ứng xử rất tích cực trước cuộc đời. Đây là lời đáp trọn vẹn cho câu hỏi:Vội vàng là gì? Và đề xuất một lẽ sống mới mẻ, tích cực; bộc lộ quan niệm nhân sinh mới chưa từng thấy trong thơ ca truyền thống.

**b) Nghệ thuật**

- Sự kết hợp giữa mạch cảm xúc và mạch luận lí.

- Cách nhìn, cách cảm mới và những sáng tạo độc đáo về hình ảnh thơ.

- Sử dụng ngôn ngữ; nhịp điệu dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt.

**c) Ý nghĩa văn bản**

Quan niệm nhân sinh, quan niệm thẩm mĩ mới mẻ của Xuân Diệu – nghệ sĩ của niềm khao khát giao cảm với đời.

**TRÀNG GIANG (Huy Cận)**

**1) Tác giả.**

- Huy Cận là nhà thơ lớn, một trong những đại biểu xuất sắc của phong trào Thơ mới với hồn thơ ảo não.

- Thơ Huy Cận hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí.

**2) Bài thơ.**

**a) Nội dung**

**- Khổ 1:**

+ Ba câu đầu mang đậm màu sắc cổ điển, vẽ lên hình ảnh con thuyền nhỏ nhoi lênh đênh, trôi dạt trên dòng sông rộng lớn, mênh mông gợi cảm giác buồn, cô đơn, xa vắng, chia lìa;

+ Câu thứ 4 mang nét hiện đại với hình ảnh rất đời thường: cành củi khô trôi nổi gợi lên cảm nhận về thân phận của những kiếp người nhỏ bé, bơ vơ giữa dòng đời.

**- Khổ 2:** bức tranh tràng giang được hoàn chỉnh thêm với những chi tiết mới: cồn nhỏ, gió đìu hiu, cây cối lơ thơ, chợ chiều đã vãn, làng xa, trời sâu chót vót, bến cô liêu,… nhưng không làm cho cảnh vật sống động hơn, mà càng chìm sâu vào tĩnh lặng,cô đơn, hiu quạnh.

-Khổ 3: tiếp tục hoàn thiện bức tranh tràng giang với hình ảnh những lớp bèo nối nhau trôi dạt trên sông và những bờ xanh tiếp bãi vàng lặng lẽ. Cảnh có thêm màu sắc nhưng càng buồn hơn, chia lìa hơn.

**- Khổ 4:**

+ Hai câu thơ đầu là bức tranh phong cảnh kì vĩ, nên thơ. Cảnh được gợi lên bởi bút pháp nghệ thuật cổ điển với hình ảnh mây trắng, cánh chim chiều; đồng thời mang dấu ấn tâm trạng tác giả;

+ Hai câu sau trực tiếp bộc lộ tấm lòng thương nhớ quê hương tha thiết của Huy Cận (so sánh với hai câu thơ của Thôi Hiệu trong Hoàng Hạc lâu).

**b) Nghệ thuật** - Sự kết hợp hài hòa giữa sắc thái cổ điển và hiện đại (sự xuất hiện của những cái tưởng như tầm thường, vô nghĩa và cảm xúc buồn mang dấu ấn cái tôi cá nhân…).

- Nghệ thuật đối, bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình, hệ thống từ láy giàu giá trị biểu cảm (lơ thơ, đìu hiu, chót vót,…).

**c) Ý nghĩa văn bản:** Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, nỗi sầu của cái tôi cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, niềm khao khát hòa nhập với cuộc đời và lòng yêu quê hương đất nước tha thiết của tác giả.